

Chia động từ cần nhớ.

| | |
|------|-----------------------|
| I | get up |
| you | go to school |
| we | go home |
| they | have breakfast |
| | have dinner |
| she | <u>gets</u> up |
| he | <u>goes</u> to school |
| it | <u>goes</u> home |
| | <u>has</u> breakfast |
| | <u>has</u> dinner |

• Có 3 điều cần ghi nhớ

1/ Ta thêm “s” vào sau động từ khi đi với chủ ngữ (She/ He/ It)

2/ Ta thêm “es” vào sau động từ khi đi với chủ ngữ (She, He, It) - khi các từ kết thúc bằng (ss, o, ch, s, x, sh, z) - **sáng sớm/ ông/ cháu /sữa /xe/ sh /zỏm.)**

3/ Tự đổi từ have sang has khi đi với chủ ngữ (She, He, It)

Phần thực hành

Chia động từ theo đúng chủ ngữ

1. I _____ (get up) at six o'clock.
2. We _____ (get up) at six o'clock.
3. She _____ (get up) at six o'clock.
4. I _____ (have breakfast)at seven o'clock.
5. You _____ (have breakfast)at seven o'clock.
6. My dad _____ (have breakfast)at seven o'clock.
7. I _____ (go to school).
8. You _____ (watch) TV with my mom.
9. She _____ (go to school).
10. I _____ (go home) at four o'clock.
11. They _____ (go home) at four o'clock.
12. She _____ (go home) at four o'clock.
13. My mom _____ (go home) at five o'clock.
14. I _____ (have dinner) at seven o'clock.
15. You _____ (have dinner)at seven o'clock.
16. She _____ (work) at night.
17. She _____ (walk) to school.
18. He _____ (have breakfast)at seven o'clock.
19. He _____ (watch) TV everyday.
20. I _____ (walk) to school everyday.
21. She _____ (cook) dinner at five o'clock.